CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 01/CBTT-AGP	*An Giang, ngày 11 tháng 01 năm 2023*

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty (*tên công ty*) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 4/2022

- BCTC quý 4/2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

[X] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

[ ] Có [X] Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

[ ] Có [X] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

[ ] Có [X] Không

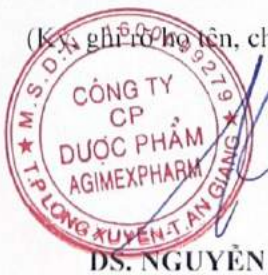
Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[ ] Có [X] Không

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



DS. NGUYỄN VĂN KHA

AGIMEXPHARM
Hợp tác vì thế mạnh chuyên biệt

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
Số 27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**528.131.863.446**	**498.682.984.558**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**8.895.869.321**	**24.176.963.807**
1. Tiền	111		8.395.869.321	18.676.963.807
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	5.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**959.189.633**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		959.189.633	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a		-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**231.733.881.513**	**202.096.381.166**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	180.555.112.790	149.114.809.843
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.450.348.443	9.767.778.673
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	43.996.953.804	46.939.786.136
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.268.533.524)	(3.725.993.486)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**272.281.666.695**	**258.984.087.580**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	272.281.666.695	258.984.087.580
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14.261.256.284**	**13.425.552.005**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	635.811.586	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.625.444.698	13.391.000.030
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	34.551.975
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**274.319.810.338**	**172.186.639.696**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8.337.818.344**	**5.104.244.830**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	8.337.818.344	5.104.244.830
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**208.938.917.598**	**131.357.999.677**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	145.602.490.155	89.128.829.304
- *Nguyên giá*	*222*		238.658.537.541	166.791.075.189
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		(93.056.047.386)	(77.662.245.885)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	41.577.747.493	20.197.669.547
- *Nguyên giá*	*225*		48.921.374.371	27.275.816.909
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		(7.343.626.878)	(7.078.147.362)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	21.758.679.950	22.031.500.826
- *Nguyên giá*	*228*		23.918.228.698	23.918.228.698
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		(2.159.548.748)	(1.886.727.872)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**32.048.828.270**	**20.258.711.453**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	32.048.828.270	20.258.711.453
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**22.269.211.623**	**12.587.350.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	17.130.750.000	6.920.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	138.461.623	666.850.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.725.034.503**	**2.878.333.736**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	2.725.034.503	2.878.333.736
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**802.451.673.784**	**670.869.624.254**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**488.104.040.256**	**438.640.031.595**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**456.062.774.660**	**415.892.754.462**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	87.297.356.460	76.424.001.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.189.081.721	2.032.389.554
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6.669.462.988	10.970.086.018
4. Phải trả người lao động	314	V.16	-	3.336.776.669
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.374.967.604	986.622.110
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	122.976.555	127.777.205
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.955.045.462	1.557.102.516
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	333.489.662.276	300.430.513.332
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	21.964.221.594	20.027.485.458
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**32.041.265.596**	**22.747.277.133**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	32.041.265.596	22.747.277.133
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**314.347.633.528**	**232.229.592.659**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**314.347.633.528**	**232.229.592.659**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22a	179.692.470.000	128.351.770.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		179.692.470.000	128.351.770.000
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22a	25.726.714.700	15.458.574.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22a	65.838.076.707	55.192.833.586
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22a	43.090.372.121	33.226.414.373
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	-
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		43.090.372.121	33.226.414.373
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**802.451.673.784**	**670.869.624.254**

An Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Kim Lén	Trần Nguyễn Minh Hiền	Nguyễn Văn Kha

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	213.544.035.037	148.170.913.160	700.794.581.009	533.993.916.312
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.511.027.567	4.594.716.280	13.747.430.345	12.195.320.285
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		210.033.007.470	143.576.196.880	687.047.150.664	521.798.596.027
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	147.843.177.448	88.494.214.100	457.695.910.428	334.800.294.729
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.189.830.022	55.081.982.780	229.351.240.236	186.998.301.298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	261.827.900	232.905.835	1.140.583.428	692.906.924
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	8.339.568.434	5.900.590.315	28.616.111.204	21.394.892.545
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.341.001.024	5.018.509.685	24.499.380.086	18.423.626.846
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	26.638.040.691	26.072.285.772	108.171.572.572	95.355.625.008
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	14.969.765.190	11.098.545.723	40.746.657.112	29.918.114.705
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.504.283.607	12.243.466.805	52.957.482.776	41.022.575.964
11. Thu nhập khác	31	VI.8	23.434.140	89.591.277	341.920.833	355.104.177
12. Chi phí khác	32	VI.9	-	-	48.088.243	-
13. Lợi nhuận khác	40		23.434.140	89.591.277	293.832.590	355.104.177
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.527.717.747	12.333.058.082	53.251.315.366	41.377.680.141
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	2.016.223.721	2.262.249.967	10.160.943.245	8.151.265.768
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.511.494.026	10.070.808.115	43.090.372.121	33.226.414.373
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a	521	623	2.136	2.057
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10a	521	623	2.136	2.057

An Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Kim Lén	Trần Nguyễn Minh Hiền	Nguyễn Văn Kha

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***53.251.315.366***	***41.377.680.141***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10, V.11	15.932.101.893	18.555.022.052
- Các khoản dự phòng	03		542.540.038	1.748.242.752
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	(79.686.669)	2.037.684
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(588.863.040)	(571.565.806)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	24.499.380.086	18.423.626.846
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***93.556.787.674***	***79.535.043.669***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.636.004.537)	(5.269.109.628)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.297.579.115)	(62.660.692.291)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.616.944.078	21.244.672.680
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(482.512.353)	9.288.766.606
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(959.189.633)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.807.788.506)	(18.398.073.685)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(12.151.265.768)	(7.388.060.486)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(2.960.159.804)	(1.353.460.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***12.879.232.036***	***14.999.085.929***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.10, V.12	(139.536.713.572)	(30.610.817.046)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		32.451.889.567	5.805.006.537
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.018.988.613
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.210.250.000)	(2.277.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		528.388.377	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4, V.5a	760.515.945	623.588.061
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(116.006.169.683)***	***(23.440.733.835)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		61.608.840.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a,b	574.442.012.144	539.848.905.253
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(504.172.226.196)	(501.189.796.574)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19a,b	(25.992.615.088)	(7.425.448.990)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21d	(18.079.833.751)	(13.481.549.798)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***87.806.177.109***	***17.752.109.891***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(15.320.760.538)**	**9.310.461.985**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**24.176.963.807**	**14.868.539.506**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		39.666.052	(2.037.684)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**8.895.869.321**	**24.176.963.807**

An Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Đỗ Thị Kim Lén	Trần Nguyễn Minh Hiền	Nguyễn Văn Kha
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện; Mua bán thuốc, dược phẩm; Mua bán thực phẩm dinh dưỡng; Sản xuất kinh doanh mỹ phẩm; Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm; Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế; Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (Doanh nghiệp tuân thủ quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động); Sản xuất thực phẩm chức năng; Sản xuất kinh doanh chế biến tinh dầu từ thảo dược; Sản xuất kinh doanh thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty liên doanh

Công ty chỉ đầu tư vào USA-AGP Phamra, LLC có trụ sở chính tại số 14314 đường Brookhurst, thành phố Graden Grove, California, 92843. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên doanh này là đóng gói và kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên doanh này là 43,24%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 437 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 364 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam , Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam , Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày đầu tư.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

• Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

• Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

• Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên doanh. Nếu công ty liên doanh là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đôi với khoản đâu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điêm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó . Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý , nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi , lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính . Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính . Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính . Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 – 15

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng . Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm, hàng hóa như người sở hữu sản phẩm, hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm, hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan , bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.297.978.122	2.304.583.414
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.097.891.199	16.372.380.393
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	500.000.000	5.500.000.000
Cộng	**8.895.869.321**	**24.176.963.807**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	- -	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	- -	-
Dài hạn	***5.000.000.000***	***5.000.000.000***	***5.000.000.000***	***5.000.000.000***
Trái phiếu [(i)]	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**

[(i)] Những trái phiếu này đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh	***17.130.750.000***	-	***6.920.500.000***	-
USA-AGP Pharma, LLC [(i)]	17.130.750.000	-	6.920.500.000	-

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***138.461.623***	-	***666.850.000***	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm [(ii)]	138.461.623	-	575.360.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	-	-	36.650.000	-
- Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar [(iii)]	-	-	54.840.000	-
Cộng	**17.269.211.623**	**-**	**7.587.350.000**	**-**

(i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 201900695, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2019 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 09 tháng 4 năm 2022 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC 19.663.050.000 VND (850.000 USD), tương đương 50% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 10.210.250.000 VND (435.000 USD). Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 17.130.750.000 VND (735.000 USD), tương đương 43,24% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC là 2.692.150.000 VND (115.000 USD).

(ii) Trong năm Công ty đã bán 46.668 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm với giá bán là 436.898.377 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 14.790 cổ phiếu, tương đương 0,02% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (số đầu năm là 61.458 cổ phiếu, tương đương 0,1% vốn điều lệ).

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh

Công ty TNHH USA - AGP Pharma, LLC tiến hành xây dựng Nhà máy sản xuất đã hoàn thành theo đúng mục tiêu quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra Nước ngoài. Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 những năm qua, dự án chưa phát sinh lợi nhuận. Hiện tại để hoàn thiện dây chuyền sản xuất và đăng ký sản phẩm, Cơ quan An Toàn Thực phẩm và Thuốc của Hòa kỳ yêu cầu bổ sung hồ sơ và tiến hành thẩm định nhà máy.

Giao dịch với công ty liên doanh

Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch góp vốn cho Công ty TNHH USA - AGP Pharma, LLC là công ty liên doanh với số tiền là 10.210.250.000 VND (năm trước là 2.277.500.000 VND).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	**3.600.136.677**	***3.023.413.660***
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm	3.600.136.677	3.023.413.660
Phải thu các khách hàng khác	***176.954.976.113***	***146.091.396.183***
Công ty TNHH Dược Tuệ Nam	8.040.580.678	9.219.500.763
Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Xuyên Á	16.476.696.245	15.540.758.508
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacity	8.968.903.995	18.982.229.075
Các khách hàng khác	143.468.795.195	102.348.907.837
Cộng	**180.555.112.790**	**149.114.809.843**

Một số công nợ phải thu khách hàng cuối kỳ có giá trị ghi sổ là 64.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan	-	***2.888.795.000***
USA-AGP Pharma, LLC	-	*2.888.795.000*

Trả trước cho người bán khác	**11.450.348.443**	**6.878.983.673**
Ông Nguyễn Thành Vinh	-	4.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH MMTB Hưng Phát	3.531.400.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	2.659.845.185	-
Các nhà cung cấp khác	3.759.103.258	1.378.983.673
Cộng	**11.450.348.443**	**9.767.778.673**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng	14.459.814.445	-	16.325.251.044	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	163.255.479	-	185.753.425	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	26.139.359.436	-	25.535.203.445	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.234.524.444	-	4.893.578.222	-
Cộng	**43.996.953.804**	**-**	**46.939.786.136**	**-**

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Thời gian quá hạn**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		4.268.533.524	-		3.725.993.486	-
Phải thu tiền bán hàng	*Trên 03 năm*	*4.268.533.524*	-	*Trên 03 năm*	*3.725.993.486*	-
Cộng		**4.268.533.524**	**-**		**3.725.993.486**	**-**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Số cuối năm	**Đầu năm**
Số đầu năm	3.725.993.486	1.977.750.734
Trích lập dự phòng	542.540.038	1.748.242.752
Số cuối kỳ	**4.268.533.524**	**3.725.993.486**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	162.001.785.464	-	153.623.650.556	-

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.866.671.599	-	11.529.600.783	-
Thành phẩm	86.431.428.947	-	90.509.564.826	-
Hàng hóa	1.384.941.485	-	1.509.244.359	-
Hàng gửi đi bán	1.596.839.200	-	1.812.027.056	-
Cộng	**272.281.666.695**	**-**	**258.984.087.580**	**-**

Một số hàng tồn kho cuối kỳ có giá trị ghi sổ là 150.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí công cụ dụng cụ mua trong năm

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.301.938.669	1.751.847.586
Các chi phí trả trước dài hạn khác	423.095.834	1.126.486.150
Cộng	**2.725.034.503**	**2.878.333.736**

9. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 52.144.046.615 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a và V.19b).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc và thiết bị.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	**27.275.816.909**	**7.078.147.362**	**20.197.669.547**
Tăng trong kỳ	32.464.745.371	4.880.552.111	27.584.193.260
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(10.819.187.909)	(4.615.072.595)	(6.204.115.314)
Số cuối năm	**48.921.374.371**	**7.343.626.878**	**41.577.747.493**

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	22.114.149.854	1.804.078.844	23.918.228.698
Số cuối kỳ	**22.114.149.854**	**1.804.078.844**	**23.918.228.698**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Chờ thanh lý			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	(408.947.463)	(1.477.780.409)	(1.886.727.872)
Khấu hao trong kỳ	(37.177.044)	(235.643.832)	(272.820.876)
Số cuối năm	**(446.124.507)**	**(1.713.424.241)**	**(2.159.548.748)**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	21.705.202.391	326.298.435	22.031.500.826
Số cuối năm	**21.668.025.347**	**90.654.603**	**21.758.679.950**

Trong đó :

Tạm thời không sử dụng
Đang chờ thanh lý

Toàn bộ quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 21.668.025.347 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	**18.516.114.617**	**71.267.868.604**	**(62.184.228.833)**	**27.599.754.388**
- Công trình xây dựng nhà máy Non - Betalactam	18.187.023.708	28.347.223.620	*(46.534.247.328)*	-
- Hệ thống Lọc không khí nhà máy Non - Betalactam		11.345.085.000	*(11.345.085.000)*	-
- Công trình xây dựng nhà kho Non - Betalactam	329.090.909	*25.458.899.843*		25.787.990.752
- Đường nội bộ - Nhà máy Non-Betalactam		*6.116.660.141*	*(4.304.896.505)*	1.811.763.636
- Công trình sửa chữa chi nhánh Đà Nẵng	1.742.596.836	*2.706.477.046*	-	4.449.073.882
- Lắp đặt và cải tạo MMTB		*1.299.023.248*	*(1.299.023.248)*	-
Cộng	**20.258.711.453**	**73.974.345.650**	**(62.184.228.833)**	**32.048.828.270**

(*) Công ty đã thế chấp công trình xây dựng dở dang với giá trị theo sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 18.516.114.617 VND (số đầu năm là 18.516.114.617 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (xem thuyết

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***3.976.516.390***	***2.295.913.712***
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	3.976.516.390	2.295.913.712
Phải trả các nhà cung cấp khác	***83.320.840.070***	***74.128.087.888***
Chi nhánh Công ty TNHH Glandcore	6.417.935.628	5.388.155.411
Công ty TNHH MTV Dược ANPHARMA	32.024.952.816	12.749.689.650
Công ty TNHH Sản xuất Constantia Việt Nam	5.295.382.689	3.761.820.486
Các nhà cung cấp khác	39.582.568.937	52.228.422.341
Cộng	**87.297.356.460**	**76.424.001.600**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Nguyễn Vy	461.320.966	324.913.964
Công Ty TNHH Dược Phẩm Best Pharm	145.617.000	-
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hồng Danh	472.143.420	532.790.793
Trung Tâm Y Tế Thị Xã Tân Uyên	364.146.786	-
Các khách hàng khác	1.745.853.549	1.174.684.797
Cộng	**3.189.081.721**	**2.032.389.554**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.448.719.346	-	(2.399.067.784)	49.651.562
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(34.551.975)	72.008.911	(37.456.936)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.031.435.353	10.160.943.245	(12.151.265.768)	6.041.112.830
Thuế thu nhập cá nhân	489.931.319	2.203.450.417	(2.114.683.140)	578.698.596
Tiền thuê đất	-	577.688.946	(577.688.946)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.000.000	(14.000.000)	-
Cộng	**10.935.534.043**	**13.028.091.519**	**(17.294.162.574)**	**6.669.462.988**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nhóm các mặt hàng thuốc, dược phẩm các loại 5%
- Nhóm các loại mỹ phẩm và thực phẩm chức năng 8% và 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (kỳ trước thuế suất là 20%).

Năm 2020, Công ty đã đưa vào hoạt động Nhà máy Thuốc dược liệu Bình Hòa trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn. Căn cứ theo các quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dự án được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất 17% trong 10 năm đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh trên địa bàn này; và được miễn thuế trong 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2022 là năm thứ nhất dự án được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.251.315.366	41.377.680.141
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	540.000.000	1.940.754.223
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	53.791.315.366	43.318.434.364
Thu nhập được miễn thuế	(520.672.010)	(112.681.363)
Thu nhập tính thuế	53.270.643.356	43.205.753.001
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	**10.654.128.671**	***8.641.150.600***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***(128.657.067)***	***(73.482.725)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	***(364.528.359)***	***(416.402.107)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**10.160.943.245**	**8.151.265.768**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Phải trả các tổ chức khác	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Chi phí lãi vay phải trả	453.258.481	308.408.420
Chi phí hoa hồng, khuyến mãi.	921.709.123	678.213.690
Cộng	**1.374.967.604**	**986.622.110**

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là giá trị còn lại của tài sản thuê tài chính.

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Phải trả các bên liên quan	-	-
Cá nhân có liên quan — Cổ tức phải trả	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***1.955.045.462***	***1.557.102.516***
Kinh phí công đoàn	256.119.186	212.813.978
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.127.910.421	1.231.967.821
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	571.015.855	112.320.717
Cộng	**1.955.045.462**	**1.557.102.516**

19. Vay và nợ thuê tài chính

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác		
Vay ngắn hạn ngân hàng	**311.600.617.831**	**279.405.347.883**
- *Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang* [(i)]	*148.623.773.574*	*109.449.856.756*
- *Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang* [(ii)]	*84.559.082.246*	*83.317.036.352*
- *Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang* [(iii)]	*44.504.015.540*	*32.855.279.092*
- *Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang* [(iv)]	*33.913.746.471*	*44.951.335.102*
- *Vay Ngân hàng Chính sách Xã Hội tỉnh An Giang* [(vi)]	-	*972.159.000*
- *Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam* [(vii)]	-	*7.859.681.581*
- *Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong* [(viii)]	-	-
Vay ngắn hạn các cá nhân [(v)]	**7.800.000.000**	**7.540.000.000**
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	**2.153.684.208**	**7.058.650.756**
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	**11.935.360.237**	**6.426.514.693**
Cộng	**333.489.662.276**	**300.430.513.332**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

[(i)] Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp trái phiếu, quyền đòi nợ, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.2a, V.3, V.7, V.9 và V.11).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.9 và V.11).

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ không quá 6 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.7 và V.11).

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho của Công ty (xem thuyết minh số V.7).

(v) Vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh An Giang để trả lương cho người lao động, không lãi suất, thời hạn vay 11 tháng.

(vi) Vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

(vii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân bên ngoài và nhân viên Công ty để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, lãi suất 7,5%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	279.405.347.883	506.226.845.388	3.171.000.000	(477.202.575.440)	311.600.617.831
Vay ngắn hạn các cá nhân	7.540.000.000	17.000.000.000	-	(16.740.000.000)	7.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	7.058.650.756	3.170.999.997	2.153.684.211	(10.229.650.756)	2.153.684.208
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	6.426.514.693	-	12.777.316.125	(7.268.470.581)	11.935.360.237
Cộng	**300.430.513.332**	**526.397.845.385**	**18.102.000.336**	**(511.440.696.777)**	**333.489.662.276**

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức khác		
Vay dài hạn ngân hàng	**13.644.574.748**	**15.937.502.940**
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (i)	*13.644.574.748*	*15.937.502.940*
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (ii)	-	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	**-**	**2.153.684.208**
- Vay Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh An Giang (ii)	-	*473.684.208*
- Vay Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (iii)	-	*1.680.000.000*
Nợ thuê tài chính	**18.396.690.848**	**4.656.089.985**
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chaileas để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng	*5.221.792.299*	*1.163.922.217*
Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng	*91.413.451*	*1.087.760.364*
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng	*13.083.485.098*	*2.404.407.404*
Cộng	**32.041.265.596**	**22.747.277.133**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị mở rộng nhà xưởng, thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án nhà máy sản xuất thuốc tiêm với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 7 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản: nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý và toàn bộ công trình xây dựng và tài sản khác hình thành trong tương lai từ dự án nhà máy sản xuất thuốc tiêm (xem thuyết minh số V.9 và V.12).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị mở rộng nhà xưởng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 5 năm 2022. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản: máy móc thiết bị (xem thuyết minh số V.9).

(iii) Khoản vay Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh An Giang để bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị mở rộng nhà xưởng với lãi suất là 3,6%/năm, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 05 tháng 3 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang.

(iv) Khoản vay Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam để bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị mở rộng nhà xưởng với lãi suất là 2,6%/năm, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 04 tháng 12 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	13.644.574.748	-	13.644.574.748	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	2.153.684.208	2.153.684.208	-	-
Nợ thuê tài chính	30.332.051.085	11.935.360.237	18.396.690.848	-
Cộng	**46.130.310.041**	**14.089.044.445**	**32.041.265.596**	**-**
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	20.644.574.748	4.707.071.808	15.937.502.940	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	4.505.263.156	2.351.578.948	2.153.684.208	-
Nợ thuê tài chính	11.082.604.678	6.426.514.693	4.656.089.985	-
Cộng	**36.232.442.582**	**13.485.165.449**	**22.747.277.133**	**-**

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Tiền gốc phải trả	11.935.360.237	18.396.690.848	-	30.332.051.085
Lãi thuê phải trả	2.266.880.458	1.767.749.728	-	4.034.630.186
Nợ thuê tài chính phải trả	**14.202.240.695**	**20.164.440.576**	**-**	**34.366.681.271**
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	6.426.514.693	4.656.089.985	-	11.082.604.678
Lãi thuê phải trả	699.456.845	269.584.575	-	969.041.420
Nợ thuê tài chính phải trả	**7.125.971.538**	**4.925.674.560**	**-**	**12.051.646.098**

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	15.937.502.940	1.525.143.808	(647.072.000)	(3.171.000.000)	13.644.574.748
Vay dài hạn các tổ chức khác	2.153.684.211			(2.153.684.211)	-
Nợ thuê tài chính	4.656.089.982	32.464.745.370	(5.946.828.378)	(12.777.316.126)	18.396.690.848
Cộng	**22.747.277.133**	**33.989.889.178**	**(6.593.900.378)**	**(18.102.000.337)**	**32.041.265.596**

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.024.689.325	3.045.261.534	(1.111.186.206)	21.958.764.653
Quỹ thưởng Hội đồng quản trị	2.796.133	582.660.808	(580.000.000)	5.456.941
Cộng	**20.027.485.458**	**3.627.922.342**	**(1.691.186.206)**	**21.964.221.594**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	59.287.480.000	42.348.200.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	26.251.630.000	18.751.170.000
Ông Nguyễn Văn Kha	21.168.140.000	14.400.100.000
Các cổ đông khác	72.985.220.000	52.852.300.000
Cộng	**179.692.470.000**	**128.351.770.000**

21c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.969.247	12.835.177
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.969.247	12.835.177
- *Cổ phiếu phổ thông*	*17.969.247*	*12.835.177*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.969.247	12.835.177
- *Cổ phiếu phổ thông*	*17.969.247*	*12.835.177*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 như sau:

	VND
· Chia cổ tức	17.969.247.000
· Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.045.261.534
· Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát	582.660.808
· Trích quỹ đầu tư phát triển	11.629.245.031

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức năm trước	18.079.833.750	13.481.549.798
Cộng	**18.079.833.750**	**13.481.549.798**

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 2.049,41 USD (số đầu năm là 2.614,4 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	11.814.243.220	11.002.149.636
Doanh thu bán thành phẩm	688.980.337.789	522.991.766.676
Cộng	**700.794.581.009**	**533.993.916.312**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty chỉ phát sinh giao dịch bán hàng cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm là cổ đông lớn của Công ty với số tiền là: 22.233.276.016 VND (năm trước là: 14.748.275.494).

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	8.735.002.035	10.302.491.098
Hàng bán bị trả lại	3.131.660.987	1.615.892.754
Giảm giá hàng bán	1.880.767.323	276.936.433
Cộng	**13.747.430.345**	**12.195.320.285**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa	13.512.330.520	10.538.688.510
Giá vốn của thành phẩm đã bán	444.183.579.908	324.261.606.219
Cộng	**457.695.910.428**	**334.800.294.729**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	44.894.384	14.816.737
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	228.655.478	64.160.705
Cổ tức, lợi nhuận được chia	114.163.200	112.681.363
Lãi đầu tư trái phiếu	179.133.562	344.054.794

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	65.268.575	157.193.325
Lợi nhuận kinh doanh cổ phiếu	406.508.810	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	101.959.419	-
Cộng	**1.140.583.428**	**692.906.924**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	24.499.380.086	18.423.626.846
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	129.133.817	3.028.282
Chiết khấu thanh toán cho người mua	3.986.620.545	2.966.199.733
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.037.684
Chi phí bán chứng khoán	976.756	-
Cộng	**28.616.111.204**	**21.394.892.545**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	19.610.957.435	21.084.213.739
Chi phí vật liệu, bao bì	5.501.330	20.520.060
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	290.715.076	265.575.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	312.164.843	106.624.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.795.037.812	69.622.263.220
Chi phí hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi, quảng cáo	*77.388.180.135*	*67.013.774.732*
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	*5.406.857.677*	*2.608.488.488*
Chi phí khác	5.157.196.076	4.256.428.651
Cộng	**108.171.572.572**	**95.355.625.008**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	20.392.787.995	14.217.587.207
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.057.882.467	1.587.974.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.331.932.601	2.190.997.354
Thuế, phí và lệ phí	633.727.879	494.935.408
Dự phòng phải thu khó đòi	542.540.038	1.748.242.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.614.975.537	4.159.370.699
Chi phí khác	6.172.810.595	5.519.006.450
Cộng	**40.746.657.112**	**29.918.114.705**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	50.668.937
Thu tiền điện	-	179.900.340
Thu phí kiểm nghiệm	341.920.833	124.534.900
Cộng	**341.920.833**	**355.104.177**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.088.243	-
Chi phí khác	45.000.000	-
Cộng	**48.088.243**	-

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	43.090.372.121	33.226.414.373
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi(*)	(3.951.387.123)	(6.123.628.169)
Trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát(*)	(754.081.512)	(701.077.343)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	38.384.903.485	26.401.708.861
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	17.969.247	12.835.177
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**2.136**	**2.057**

(*)Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát kỳ này tạm trích theo tỷ lệ của Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	17.969.247	12.835.177
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**17.969.247**	**12.835.177**

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	363.207.253.099	260.022.627.230
Chi phí nhân công	74.693.652.386	60.569.886.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.932.101.893	18.555.022.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.913.543.010	80.301.058.114
Chi phí khác	21.499.936.687	21.470.153.534
Cộng	**572.246.487.075**	**440.918.747.057**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Mua cổ phần từ các cổ đông khác	16.524.750.000	720.000.000
Trả cổ tức	2.116.814.000	4.455.137.000

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.18.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát :

	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay				
Bà Phạm Thị Bích Thủy - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	226.808.080	90.000.000	76.000.000	392.808.080
Ông Nguyễn Văn Kha - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	551.821.000	90.000.000	120.000.000	761.821.000
Bà Trần Thị Đào - Thành viên Hội đồng quản trị	-	80.000.000	76.000.000	156.000.000
Ông Nguyễn Quốc Định - Thành viên Hội đồng quản trị	-	80.000.000	76.000.000	156.000.000
Ông Phạm Uyên Nguyên - Thành viên Hội đồng quản trị	-	80.000.000	76.000.000	156.000.000
Ông Lâm Trí Hiền - Phó Tổng Giám đốc	171.594.408	-	-	171.594.408
Ông Vũ Minh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc	209.256.081	-	-	209.256.081
Ông Huỳnh Hoàng Hà - Phó Tổng Giám đốc	234.366.000	-	-	234.366.000
Bà Trần Thị Thanh Hằng - Trưởng Ban Kiểm soát	-	80.000.000	76.000.000	156.000.000
Bà Lê Thị Thùy Linh - Thành viên Ban Kiểm soát	94.121.223	20.000.000	36.000.000	150.121.223
Bà Nguyễn Hồng Ngọc - Thành viên Ban Kiểm soát	-	20.000.000	36.000.000	56.000.000
Cộng	**1.487.966.791**	**540.000.000**	**572.000.000**	**2.599.966.791**
Năm trước				
Bà Phạm Thị Bích Thủy - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	284.467.168	100.000.000	76.000.000	460.467.168
Ông Nguyễn Văn Kha - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	464.600.000	270.000.000	120.000.000	854.600.000
Bà Trần Thị Đào - Thành viên Hội đồng quản trị	-	60.000.000	76.000.000	136.000.000
Ông Nguyễn Quốc Định - Thành viên Hội đồng quản trị	-	60.000.000	76.000.000	136.000.000
Ông Phạm Uyên Nguyên - Thành viên Hội đồng quản trị	-	60.000.000	76.000.000	136.000.000
Ông Lâm Trí Hiền - Phó Tổng Giám đốc	209.531.152	-	-	209.531.152
Ông Vũ Minh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc	326.005.520	-	-	326.005.520
Ông Huỳnh Hoàng Hà - Phó Tổng Giám đốc	343.804.796	-	-	343.804.796
Bà Trần Thị Thanh Hằng - Trưởng Ban Kiểm soát	-	60.000.000	76.000.000	136.000.000
Bà Lê Thị Thùy Linh - Thành viên Ban Kiểm soát	140.132.737	17.000.000	36.000.000	193.132.737
Bà Nguyễn Hồng Ngọc - Thành viên Ban Kiểm soát	-	17.000.000	36.000.000	53.000.000
Cộng	**1.768.541.373**	**644.000.000**	**572.000.000**	**2.984.541.373**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Cổ đông lớn của Công ty chiếm 33% vốn điều lệ
USA-AGP Pharma, LLC	Công ty liên doanh

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng cho bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa	10.106.184.836	5.111.953.264
Mua cổ phần	16.939.280.000	-

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.4 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thành phâm thuộc các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là bán hàng hóa, nguyên liệu; doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (trong năm 2022 là khoảng 3% tổng doanh thu). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a và VI.3.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

An Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Đỗ Thị Kim Lén	**Trần Nguyễn Minh Hiền**	**Nguyễn Văn Kha**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2022
Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	83.353.686.875	72.850.489.688	9.683.820.472	903.078.154	166.791.075.189
Mua trong năm	-	38.118.082.834	3.071.768.378	1.502.266.000	42.692.117.212
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	50.827.813.833	12.581.108.248			63.408.922.081
Thanh lý, nhượng bán		(32.964.776.941)		(1.268.800.000)	(34.233.576.941)
Số cuối năm	**134.181.500.708**	**90.584.903.829**	**12.755.588.850**	**1.136.544.154**	**238.658.537.541**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.677.001.897	21.132.365.055	4.206.168.381	728.844.517	29.744.379.850
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	26.734.082.627	43.878.912.177	6.392.931.618	656.319.463	77.662.245.885
Khấu hao trong năm	5.670.585.630	8.394.555.739	1.644.699.637	229.116.187	15.938.957.194
Thanh lý, nhượng bán		(419.946.381)		(125.209.312)	(545.155.693)
Số cuối năm	**32.404.668.257**	**51.853.521.535**	**8.037.631.255**	**760.226.338**	**93.056.047.386**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**56.619.604.248**	**28.971.577.511**	**3.290.888.854**	**246.758.691**	**89.128.829.304**
Số cuối năm	**101.776.832.451**	**38.731.382.294**	**4.717.957.595**	**376.317.816**	**145.602.490.155**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

An Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Đỗ Thị Kim Lén	Trần Nguyễn Minh Hiền	Nguyễn Văn Kha
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	128.351.770.000	15.458.574.700	45.088.206.545	28.870.362.975	217.768.914.220
Lợi nhuận trong năm trước	-	-		33.226.414.373	33.226.414.373
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	10.104.627.041	(16.035.185.975)	(5.930.558.934)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-		(12.835.177.000)	(12.835.177.000)
Số dư cuối năm trước	**128.351.770.000**	**15.458.574.700**	**55.192.833.586**	**33.226.414.373**	**232.229.592.659**
Số dư đầu năm nay	128.351.770.000	15.458.574.700	55.192.833.586	33.226.414.373	232.229.592.659
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	51.340.700.000	10.268.140.000			61.608.840.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-		43.090.372.121	43.090.372.121
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	11.629.245.031	(15.257.167.373)	(3.627.922.342)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-		(17.969.247.000)	(17.969.247.000)
Chi quỹ trong năm nay			(984.001.910)		(984.001.910)
Số dư cuối năm nay	**179.692.470.000**	**25.726.714.700**	**65.838.076.707**	**43.090.372.121**	**314.347.633.528**

An Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Đỗ Thị Kim Lén	**Trần Nguyễn Minh Hiền**	**Nguyễn Văn Kha**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**